

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Hà Nội, tháng 01 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

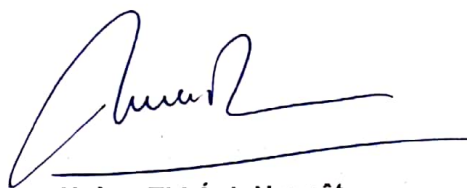
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	1/1/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		58,900,191,933	112,071,078,809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5,407,643,615	4,990,829,705
1. Tiền	111		5,407,643,615	4,990,829,705
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,681,130,987	86,572,916,498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	42,673,531,401	90,256,827,656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		418,320,660	568,696,862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		373,668,937	531,781,991
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,784,390,011)	(4,784,390,011)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140	6	14,798,445,672	20,494,360,947
1. Hàng tồn kho	141		14,798,445,672	20,494,360,947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,971,659	12,971,659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	12,971,659	12,971,659
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		193,430,865,326	218,393,504,680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		189,951,157,017	214,927,859,503
1. TSCĐ hữu hình	221	7	189,787,926,553	214,674,406,127
- Nguyên giá	222		423,425,329,297	421,806,210,942

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	1/1/2021
1	2	3	4	5
= Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(233,637,402,744)	(207,131,804,815)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	8	163,230,464	253,453,376
- Nguyên giá	228		1,992,300,970	1,992,300,970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,829,070,506)	(1,738,847,594)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		115,500,000	149,743,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115,500,000	149,743,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,364,208,309	3,315,902,177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3,364,208,309	3,315,902,177
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		252,331,057,259	330,464,583,489
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		43,496,015,112	79,043,715,051
I. Nợ ngắn hạn	310		43,496,015,112	79,043,715,051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	30,346,784,659	60,689,205,566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		814,815,748	920,297,524
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	76,737,465	174,325,989
4. Phải trả người lao động	314		6,249,117,629	10,902,461,806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	6,008,559,611	6,357,424,166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	1/1/2021
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		208,835,042,147	251,420,868,438
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	207,237,147,137	251,420,868,438
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		391,459,707,823	391,459,707,823
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		391,459,707,823	391,459,707,823
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,748,944,596	12,748,944,596
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(196,971,505,282)	(152,787,783,981)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(152,787,783,981)	(117,673,360,300)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(44,183,721,301)	(35,114,423,681)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,597,895,010	0
1. Nguồn kinh phí	431		1,597,895,010	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		252,331,057,259	330,464,583,489

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37,880,141,707	37,553,531,716	119,451,093,254	145,175,200,986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	15	37,880,141,707	37,553,531,716	119,451,093,254	145,175,200,986
4. Giá vốn hàng bán	11	16	40,921,537,855	40,633,121,762	141,347,423,993	157,811,792,731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3,041,396,148)	(3,079,590,046)	(21,896,330,739)	(12,636,591,745)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	3,485,906	496,207	12,241,392	4,406,628
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
					0	0
8. Chi phí bán hàng	25	18	44,498,350	153,193,500	216,762,200	285,488,663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	5,712,489,050	5,974,299,752	21,755,454,410	22,276,526,618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(8,794,897,642)	(9,206,587,091)	(43,856,305,957)	(35,194,200,398)
11. Thu nhập khác	31		373,624,791	560,585,531	1,376,702,236	1,585,242,986
12. Chi phí khác	32		789,974,389	443,271,276	1,704,117,580	1,505,466,269
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(416,349,598)	117,314,255	(327,415,344)	79,776,717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9,211,247,240)	(9,089,272,836)	(44,183,721,301)	(35,114,423,681)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9,211,247,240)	(9,089,272,836)	(44,183,721,301)	(35,114,423,681)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0		0	0

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

QUẢN LÝ GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Ánh Nguyệt

Đào Thị Thanh Huyền

Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

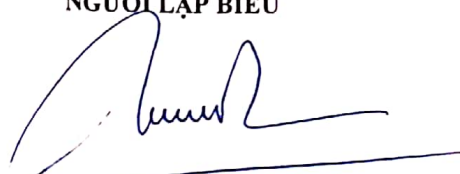
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(44,183,721,301)	(35,114,423,681)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27,150,196,004	28,322,239,590
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47,627,755)	(4,406,628)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(17,081,153,052)	(6,796,590,719)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	47,891,785,511	(23,798,315,325)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,695,915,275	(5,146,550,452)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36,622,199,939)	36,978,308,396
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(48,306,132)	381,124,095
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,597,895,010	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,433,936,673	1,617,975,995
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,064,750,518)	(282,871,184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35,386,363	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,241,392	4,406,628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,017,122,763)	(278,464,556)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	416,813,910	1,339,511,439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,990,829,705	3,651,318,266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5,407,643,615	4,990,829,705

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TUẾ TÔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Ánh Nguyệt


Đào Thị Thanh Huyền



Bùi Sỹ Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức

Công ty Cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương thành Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107276138 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 02 ngày 25 tháng 9 năm 2019. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 391.459.707.823 đồng.

Các cổ đông của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (đại diện phần vốn Nhà nước), Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T và các cổ đông khác.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 259/BHYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 20 tháng 3 năm 2014.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết, chi nhánh hay đơn vị phụ thuộc nào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc

lập báo cáo tài chính cho các kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng phản ánh số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và khoản phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội về phí khám chữa bệnh thuộc diện được hưởng bảo hiểm y tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao căn cứ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/10/2021
đến ngày 31/12/2021**

Nhà cửa, vật kiến trúc:	03-50 năm
Máy móc, thiết bị:	03-10 năm
Phương tiện vận tải:	03-08 năm
Thiết bị quản lý:	03-10 năm
Tài sản cố định vô hình:	04-10 năm

Các tài sản của công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh lại theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Công việc được xác định đã hoàn thành;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán được phẩm

Doanh thu bán được phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác bao gồm lỗ lãi mang sang, nếu có và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/1/2021
Tiền mặt	396,764,182	573,590,556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,010,879,433	4,417,239,149
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
	5,407,643,615	4,990,829,705

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/1/2021
	VND	VND
- Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội (*)	37,463,553,454	88,129,275,873
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ	9,997,814,062	
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2020	1,909,138,543	26,505,675,024
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2019 (ii)	20,772,210,838	56,839,210,838
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trước năm 2019	4,784,390,011	4,784,390,011
- Khách hàng Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	4,017,836,500	1,163,195,000
- Khác	1,192,141,447	964,356,783
	42,673,531,401	90,256,827,656

(i), (ii) tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính Quý IV năm 2021, Cơ quan Bảo hiểm xã hội Thành phố Hà Nội đang tạm giữ, chưa thanh toán cho Công ty số dư phải thu về tiền khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh trong năm 2019 và năm 2020 với số tiền khoảng 22,68 tỷ đồng. Công ty và Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về tiến độ thanh toán số dư phải thu này và đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, Công ty quyết định không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng.

6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/1/2021
	Giá gốc	Giá gốc
Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	8,970,847,109	12,198,518,720
Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	4,439,528,454	6,895,995,774
Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	1,042,052,534	944,661,842
Dụng cụ và vật tư tiêu hao	163,464,400	359,450,072
Chi phí kinh doanh dở dang (*)	182,553,175	95,734,539
	14,798,445,672	20,494,360,947

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu ĐK 1/01/2021	190,231,677,616	169,678,335,924	44,196,151,151	2,549,799,335	15,150,246,916	421,806,210,942
Mua sắm mới		1,942,200,000				1,942,200,000
Đầu tư xây dựng cơ bản h	231,293,518			-	-	231,293,518
Phá dỡ	554,375,163			-	-	554,375,163
Số dư cuối kỳ 31/12/2021	189,908,595,971	171,620,535,924	44,196,151,151	2,549,799,335	15,150,246,916	423,425,329,297
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu ĐK 1/01/2021	50,559,453,326	120,653,886,696	25,108,439,157	2,281,089,658	8,528,935,978	207,131,804,815
Trích khấu hao trong kỳ	4,949,338,412	16,147,905,212	4,385,939,128	89,250,000	1,487,540,340	27,059,973,092
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn (i)						-
Phá dỡ	554,375,163					554,375,163
Số dư cuối kỳ 31/12/2021	54,954,416,575	136,801,791,908	29,494,378,285	2,370,339,658	10,016,476,318	233,637,402,744
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	139,672,224,290	49,024,449,228	19,087,711,994	268,709,677	6,621,310,938	214,674,406,127
Số dư cuối kỳ	134,954,179,396	34,818,744,016	14,701,772,866	179,459,677	5,133,770,598	189,787,926,553

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ

Trích khấu hao trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

Phân mềm máy tính	Tổng
1,992,300,970	1,992,300,970
-	-
1,992,300,970	1,992,300,970
1,738,847,594	1,783,959,050
90,222,912	90,222,912
-	-
1,829,070,506	1,874,181,962
253,453,376	208,341,920
163,230,464	118,119,008

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Lợi thế kinh
doanh

31/12/2021	01/1/2021
2,422,332,362	2,138,557,250
941,875,947	1,177,344,927
3,364,208,309	3,315,902,177

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2
- CN Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại HN
- Công ty CP Y tế Đức Minh
- Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông
- Công ty Cổ phần DP Trung ương CPC1
- Công ty CP Dược phẩm Thống Nhất
- Cty TNHH Thương Mại và Phân Phối Hoàng Gia
- CN Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương tại HN
- Các đối tượng khác

31/12/2021	01/1/2021
VND	VND
5,038,486,436	2,905,305,450
1,004,497,999	2,298,524,663
368,603,375	704,317,925
1,469,145,021	3,873,284,902
483,715,960	2,324,283,160
913,572,358	2,305,261,649
104,290,000	1,097,000,000
440,950,494	1,255,852,733
2,298,524,663	1,004,497,999
18,224,998,353	42,920,877,085

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Mẫu số B 09a-DN
30,346,784,659 60,689,205,566

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số đã nộp	Số phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	15,687,268	462,747,791	466,976,676	19,916,153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,971,659)			(12,971,659)
Thuế thu nhập cá nhân	158,638,721	468,474,366	366,656,957	56,821,312
Thuế khác		3,000,000	3,000,000	-
Cộng	161,354,330	934,222,157	836,633,633	63,765,806

Dấu () Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/1/2021
	VND	VND
Các khoản phải nộp theo lương	5,174,487,424	5,541,397,891
Các khoản phải trả, phải nộp khác	834,072,187	816,026,275
	6,008,559,611	6,357,424,166

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Vốn khác	(Lỗ) lũy kế	Cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần			
Số dư đầu kỳ 01/01/2021	391,459,707,823	12,748,944,596	-	(152,787,783,981)	251,420,868,438
Lỗ trong kỳ				(44,183,721,301)	(44,183,721,301)
Tăng khác					-
Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2021	391,459,707,823	12,748,944,596	-	(196,971,505,282)	207,237,147,137
Cổ phiếu					
				31/12/2021	01/1/2021

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

* Cổ phiếu phổ thông

* Số lượng cổ phiếu lưu hành

* Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

MÃU SỐ B 09a-DN
39,145,970

39,145,970

14 VỐN ĐIỀU LỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Đại diện phần vốn Nhà nước)	278,443,707,823	71.13%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	86,400,000,000	22.07%
Các Cổ đông khác	26,616,000,000	6.80%
	391,459,707,823	100%

15 DOANH THU THUẦN

	<u>Quý IV Năm 2021</u> VND	<u>Quý IV Năm 2020</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế	36,105,502,420	35,835,689,505
Doanh thu bán dược phẩm	1,774,639,287	1,717,842,211
	37,880,141,707	37,553,531,716

16 GIÁ VỐN

	<u>Quý IV Năm 2021</u> VND	<u>Quý IV Năm 2020</u> VND
Giá vốn của dịch vụ y tế	39,257,595,002	39,022,866,474
Giá vốn của dược phẩm đã bán	1,663,942,853	1,610,255,288
	40,921,537,855	40,633,121,762

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV Năm 2021</u> VND	<u>Quý IV Năm 2020</u> VND
Lãi tiền gửi	3,485,906	496,207
	3,485,906	496,207

18 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QLDN

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí khấu hao
Chi phí nhân công
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí dự phòng
Các chi phí khác

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí chiết khấu bán hàng
Các chi phí khác

Tổng

Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
VND	VND
5,712,489,050	5,974,299,752
751,644,620	765,134,463
2,713,395,255	3,110,138,035
1,159,879,565	1,308,375,731
309,206,061	189,043,674
243,767,624	253,667,473
534,595,925	347,940,376
44,498,350	153,193,500
44,498,350	153,193,500
5,756,987,400	6,127,493,252

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Đào Thị Thanh Huyền

Bùi Sỹ Tuấn Anh

Hoàng Thị Ánh Nguyệt